

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-BQL ngày 31/12/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
A	NGUỒN THU NGÂN SÁCH	
1	Số thu phí, lệ phí	5.945
1.1	Lệ phí	37
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	30
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	7
1.2	Phí	5.908
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	48
	Phí thẩm định dự án đầu tư và thẩm định quy hoạch	1.500
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	500
	Phí thẩm định cấp phép, điều chỉnh giấy phép môi trường	560
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3.300
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
2.1	Chi quản lý hành chính	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	5.945
3.1	Lệ phí	37
	Lệ phí cấp giấy phép lao động	30
	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	7
3.2	Phí	5.908
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	48
	Phí thẩm định dự án đầu tư và thẩm định quy hoạch	1.500
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	500
	Phí thẩm định cấp phép, điều chỉnh giấy phép môi trường	560
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3.300

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	<u>66.609</u>
1	Chi hành chính nhà nước	19.016
1.1	Chi quản lý nhà nước - Kinh phí tự chủ	14.291
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 13	14.291
	- Quản lý nhà nước	14.291
1.2	Chi nghiệp vụ - Kinh phí không tự chủ	4.725
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 12	3.623
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động và Đại hội Đảng bộ cơ sở.	198
	- Kinh phí xác định, thẩm định giá đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội và Tư vấn xác định giá đất	1.406
	- Kinh phí chi tổ chức công tác thu Lệ phí	9
	- Kinh phí mua sắm thiết bị CNTT phục vụ an toàn thông tin mạng tại BQL KKT	319
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện Trạm kiểm soát liên hợp, điện chiếu sáng công cộng	486
	- Kinh phí Tổ chức hội nghị gặp mặt doanh nghiệp, phổ biến pháp luật	70
	- Kinh phí chi hoạt động thường xuyên của Ban Quản lý cửa khẩu	343
	- Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND	792
	Loại 340 - Khoản 341 - Nguồn 18	1.102
	- Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	1.102
2	Chi sự nghiệp	47.593
2.1	Chi sự nghiệp lâm nghiệp - Kinh phí không tự chủ	598
	Loại 280 - Khoản 282 - Nguồn 12	598
	- Quản lý, bảo vệ và PCCCR tại Khu kinh tế Nhơn Hội	46
	- Kinh phí chăm sóc, duy trì cây xanh trên các tuyến đường trong Khu kinh tế Nhơn Hội	552
2.2	Chi sự nghiệp giao thông - Kinh phí không tự chủ	5.773
	Loại 280 - Khoản 292 - Nguồn 12	5.773

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
	- Quản lý, bảo vệ, duy tu, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Nhơn Hội	5.773
2.3	Chi sự nghiệp kinh tế khác - Kinh phí không tự chủ	27.125
a	Loại 280 - Khoản 332 - Nguồn 12	8.023
	- Kinh phí quy hoạch	8.023
b	Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 12	18.862
	- Kinh phí thù lao viết bài, in ấn và phát hành bản tin Khu kinh tế tỉnh Gia Lai	329
	- Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư. Trong đó chi đoàn ra là 540 triệu đồng.	1.404
	- Kinh phí tổ chức đấu thầu, đấu giá lựa chọn nhà đầu tư	2.700
	- Kinh phí sửa chữa Trạm kiểm soát liên hợp KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	861
	- Kinh phí chỉnh trang hạ tầng KKT cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	11.074
	- Chi hoạt động thường xuyên bộ máy	2.402
	- Chi thuê quản trang Khu nghỉ địa cải táng Cát Nhơn và Cát Hưng tại Khu kinh tế Nhơn Hội	92
c	Loại 280 - Khoản 338 - Nguồn 18	240
	- Kinh phí Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	240
2.4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Kinh phí không tự chủ	835
	Loại 080 - Khoản 083 - Nguồn 12	835
	- Hỗ trợ đào tạo cho cán bộ công chức, viên chức được cử đi học theo chính sách của tỉnh	115
	- Hỗ trợ đào tạo nghề cho các doanh nghiệp trong các KCN	720
2.5	Chi sự nghiệp môi trường - Kinh phí không tự chủ	855
	Loại 250 - Khoản 278 - Nguồn 12	855
	- Quản lý, bảo vệ môi trường Khu kinh tế Nhơn Hội	855

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	B	C
2.6	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số - Kinh phí không tự chủ	12.407
	Loại 100 - Khoản 103 - Nguồn 12	12.407
	- Xây dựng Đề án chuyển đổi Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh theo mô hình cửa khẩu số, cửa khẩu thông minh, tăng cường ứng dụng công nghệ số, chia sẻ dữ liệu và quản lý hiện đại	6.287
	- Triển khai mô hình thực hiện Đề án 06: Camera AI kiểm soát ra/vào tại Khu công nghiệp theo Quyết định số 4466/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh	1.350
	- Xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác thu hút đầu tư tại Khu kinh tế và các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm thông tin, dữ liệu về: quy hoạch, chính sách đầu tư, quỹ đất, lĩnh vực ngành nghề ưu tiên thu hút đầu tư ở từng khu vực quỹ đất cụ thể, quản lý các dự án sản xuất kinh doanh... để hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp thuận lợi trong việc tìm hiểu cơ hội đầu tư, xây dựng kế hoạch triển khai dự án đầu tư	4.770



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO
CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 500 /QĐ-BQL ngày 31/12/2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban	Ban QLDA và GPMB KKT
1	2	3	4=5+6	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	5.945	5.945	5.945	0
1	Lệ phí	37	37	37	0
	-Lệ phí cấp Giấy phép lao động	30	30	30	
	- Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng	7	7	7	
2	Phí	5.908	5.908	5.908	0
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	48	48	48	
	Phí thẩm định dự án đầu tư và thẩm định quy hoạch	1.500	1.500	1.500	
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	500	500	500	
	Phí thẩm định cấp phép, điều chỉnh giấy phép môi trường	560	560	560	
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3.300	3.300	3.300	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	0
	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	5.945	5.945	5.945	0
1	Lệ phí	37	37	37	0
	-Lệ phí cấp Giấy phép lao động	30	30	30	
	- Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng	7	7	7	
2	Phí	5.908	5.908	5.908	0
	Phí thẩm định đánh giá tác động môi trường	48	48	48	

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Ban	Ban QLDA và GPMB KKT
	Phí thẩm định dự án đầu tư và thẩm định quy hoạch	1.500	1.500	1.500	
	Phí thẩm định thiết kế cơ sở	500	500	500	
	Phí thẩm định cấp phép, điều chỉnh giấy phép môi trường	560	560	560	
	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng đối với phương tiện ra vào cửa khẩu trong khu vực cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3.300	3.300	3.300	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	66.609	66.609	57.504	9.105
I	Nguồn ngân sách trong nước	66.609	66.609	57.504	9.105
1	<i>Chi hành chính nhà nước</i>	<i>19.016</i>	<i>19.016</i>	<i>19.016</i>	<i>0</i>
1.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	14.291	14.291	14.291	
1.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	4.725	4.725	4.725	
2	<i>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</i>	<i>835</i>	<i>835</i>	<i>835</i>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	835	835	835	
3	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	<i>855</i>	<i>855</i>	<i>855</i>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	855	855	855	
4	<i>Chi sự nghiệp kinh tế</i>	<i>33.496</i>	<i>33.496</i>	<i>24.391</i>	<i>9.105</i>
4.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0		0
4.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	33.496	33.496	24.391	9.105
5	<i>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</i>	<i>12.407</i>	<i>12.407</i>	<i>12.407</i>	<i>0</i>
5.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0		0
5.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12.407	12.407	12.407	